



xián zhì

闲置

Verb · leave idle

Example Sentences

zhè ge fáng jiān xián zhì zhe
这个房间闲置着。

This room is idle.

tā bǎ xián zhì de zì xíng chē jiè gěi le péng yǒu
他把闲置的自行车借给了朋友。

He lent his idle bicycle to a friend.

gōng sī jué dìng jiāng xián zhì zī jīn tóu zī yú xīn xiàng mù
公司决定将闲置资金投资于新项目。

The company decided to invest idle funds in a new project.

Trace each character, then write the word on your own.

闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲
置	置	置	置	置	置	置	置	置	置
置	置	置	置	置					